

# ĐỘNG TỪ *POUVOIR* TRONG PHÁT NGÔN CẦU KHIẾN TIẾNG PHÁP

Nguyễn Minh Chính\*

*Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN  
Trần Đại Nghĩa, Bách Khoa, Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận bài ngày 23 tháng 7 năm 2020

Chỉnh sửa ngày 15 tháng 8 năm 2020; Chấp nhận ngày 27 tháng 9 năm 2020

**Tóm tắt:** Bài báo phân tích các đặc trưng ngữ nghĩa và ngữ dụng của động từ *pouvoir* trong các phát ngôn cầu khiến tiếng Pháp dựa trên phân tích các phát ngôn cầu khiến có động từ *pouvoir* xuất hiện trong năm ngữ liệu khác nhau. Bài báo cũng xem xét xem năng lực ngôn ngữ đã được người bản ngữ huy động như thế nào để thỏa mãn các chuẩn mực ngôn ngữ cũng như chuẩn mực xã hội trong các tình huống khác nhau. Nghiên cứu sẽ sử dụng các phương pháp mô tả và thống kê để làm rõ các đặc điểm ngữ pháp, ngữ dụng của động từ *pouvoir* cũng như xu hướng sử dụng trong các tình huống xã hội mà người nói tham gia.

*Từ khóa:* động từ *pouvoir*, cầu khiến, tiếng Pháp, khẩu ngữ, phân tích diễn ngôn, phân tích ngữ liệu.

## 1. Đặt vấn đề

Tùy theo tình huống, các phát ngôn có chứa động từ *pouvoir* có thể có giá trị cầu khiến khác với các phát ngôn có động từ cầu khiến hay ở thức mệnh lệnh. Chúng ta hãy so sánh các ví dụ sau:

tu peux nous montrer le mot *maman*

(Ngữ liệu Trường học - Gomilla)

montre-nous le mot *maman*

je t'ordonne de nous montrer le mot *maman*

Tất cả các phát ngôn trên đều có giá trị cầu khiến trong diễn ngôn: yêu cầu người nghe chỉ ra từ *maman*. Tuy nhiên, lực cầu khiến của chúng không giống nhau. Phát ngôn đầu tiên có sử dụng động từ *pouvoir* (có thể), sự hiện diện của động từ *pouvoir* mang đến cho phát ngôn một sự thay đổi quan trọng: người nói muốn nhấn mạnh khả năng thực hiện hành động yêu cầu bằng cách sử dụng *pouvoir* ở trong phát ngôn này.

Trong số các động từ tình thái tiếng Pháp, động từ *pouvoir* là một trong những động từ được bàn đến nhiều nhất vì nó rất đa nghĩa. Động từ này có thể diễn tả các nét nghĩa khác nhau trong các ngữ cảnh khác nhau. Động từ *pouvoir* được sử dụng khá phổ biến trong các giao tiếp hàng ngày để thể hiện nghĩa cầu khiến. Nghiên cứu này sẽ xem xét đóng góp của động từ *pouvoir* vào cấu trúc ngữ nghĩa và ngữ dụng của phát ngôn cầu khiến và mô tả tần số sử dụng các phát ngôn cầu khiến có động từ *pouvoir* trong các ngữ liệu để xem động từ này được người bản ngữ sử dụng như thế nào để đáp ứng chuẩn mực xã hội trong các tình huống khác nhau.

## 2. Động từ tình thái và động từ *pouvoir*

Ngay từ khi bắt đầu phát triển khái niệm tại ngôn, Austin đã quan tâm đến vai trò của các động từ ngôn hành (illocutionary verbs) và cả các động từ tình thái khi xác định giá trị của các hành động ngôn từ (Austin, 1970, tr. 94). Sau đó, các nhà ngôn ngữ học ngày càng quan tâm đến các vị ngữ có động từ tình thái cũng như mối quan hệ của chúng với hành động

\* ĐT: 84-981846956

Email: [nguyenminhchinh\\_vn@yahoo.com](mailto:nguyenminhchinh_vn@yahoo.com)

tại ngôn và khẳng định rằng không chỉ có các động từ ngôn hành mà còn có rất nhiều phương tiện khác nhau có thể hiện thực hóa hành động tại ngôn trong đó có các động từ và biểu thức tình thái.

Theo Benveniste (1965), *pouvoir* về bản chất là động từ tình thái. Về mặt cú pháp, động từ *pouvoir* có đặc điểm là có thể đi kèm với một động từ nguyên thể mà không có giới từ, có thể là ngoại động từ hoặc nội động từ, đó là lý do tại sao một số nhà ngôn ngữ học xếp nó vào mục trợ động từ (Benveniste, 1965; Le Goffic, 1993, tr. 164-165). *Pouvoir* không thể được sử dụng ở thức mệnh lệnh. Để thể hiện nghĩa cầu khiến, *pouvoir* được sử dụng ở thời hiện tại, tương lai của thức trực thuyết và thời hiện tại của thức điều kiện. *Pouvoir* cũng có thể kết hợp với từ phủ định.

Các nhà nghiên cứu ngôn ngữ học truyền thống coi *pouvoir* là động từ tình thái (Le Querler, 1996, 2001; Sueur, 1979, 1983; Vetters, 2004). Kronning (1996, 2001, 2003) coi *pouvoir* vừa là động từ tình thái vừa thể hiện sự hiển nhiên (*évidentialité*). Một số nhà nghiên cứu khác (Dendale, 1994; Dendale và Tasmowski, 1994; Dendale và De Mulder, 1996; Desclés và Guentchéva, 2001) lại cho rằng *pouvoir* chỉ thể hiện sự hiển nhiên khi thể hiện tình thái nhận thức.

Hầu hết các nhà nghiên cứu đều thống nhất rằng *pouvoir* là từ đa nghĩa (Le Querler, 1996, 2001; Sueur, 1979, 1983; v.v.). Sự khác biệt giữa các cách diễn giải phụ thuộc vào ngữ cảnh của phát ngôn. Phát ngôn có thể được diễn giải là sự cho phép nếu nguồn của nó là “động” (*animé*), nếu đó là một con người phát ngôn hoặc nếu nguồn đề cập đến phẩm chất vốn có của chủ thể thì có thể được diễn giải là khả năng, nếu nguồn do các tình huống vật chất tạo thành thì *pouvoir* có thể được diễn giải là khả năng xảy ra, và xác suất (Sueur, 1977a, 1977b, 1979, 1983). Về mặt ngữ nghĩa, Sueur (sdd.) cho rằng

*pouvoir* có thể có bốn cách hiểu: cho phép, năng lực, khả năng xảy ra và xác suất. Sueur xếp các nét nghĩa cho phép, năng lực, khả năng vào phạm trù tình thái khách quan (*radical*) và nghĩa cuối cùng vào tình thái nhận thức (*épistémique*). Theo Le Querler (1996, 2001), khi thể hiện tình thái khách quan, *pouvoir* có thể chuyển tải sự cho phép (tương ứng với các luật lệ xã hội hay đạo đức, con người), năng lực (khả năng vốn có của chủ thể) và tiềm năng vật chất (điều kiện ngoài chủ thể). Kronning (1996, tr. 112-113) gọi đó là sự bắt buộc về lý thuyết và thực tiễn. Kronning (1996, 2001) cũng cho rằng *pouvoir* tình thái khách quan có thể thể hiện sự cần thiết và xác suất có thể kiểm chứng được. Trong khi đó, Papafragou (2006) cho rằng chính tình thái nhận thức của *pouvoir* mới thể hiện sự cần thiết không kiểm chứng được. Một số nhà nghiên cứu khác (Van der Auwera và Plungian, 1998; Dendale và Tasmowski, 2001; Dendale và Tasmowski, 2001; Plungian, 2001; Coltier và các cộng sự, 2009; Vetters, 2004, 2007; Vetters và Barbet, 2006; Barbet, 2012; Vetters, 2012) chia sẻ quan điểm cho rằng trong *pouvoir* có mối quan hệ giữa tính tình thái và tính hiển nhiên.

Như vậy, *pouvoir* có thể thể hiện khả năng và năng lực độc lập với ý chí của người nói, mặt khác nó còn có thể thể hiện vị trí quyền lực của người nói. Nhìn chung, *pouvoir* có thể thể hiện cả ba tình thái cơ bản là khách quan, nhận thức và đạo nghĩa. Cách diễn giải là sự cho phép, khả năng, năng lực và xác suất được chấp nhận rộng rãi. Trong mục 4, chúng tôi sẽ chỉ ra rằng *pouvoir* có thể có những cách diễn giải khác với các cách diễn giải trên dựa trên phân tích các ví dụ từ ngữ liệu của chúng tôi.

Larreya (2004) cho rằng khó có thể hình dung các khái niệm *pouvoir* hay *devoir* (phải, cần phải) mà không có *vouloir* (muốn, mong muốn) ít nhất là ở mức độ hàm ngôn khi nghiên cứu các động từ tình thái. Thật ra, việc

sử dụng các động từ này luôn bao hàm ít nhất một phần nghĩa của *vouloir*. Chúng tôi chia sẻ quan điểm này của Larreya. Ví dụ, trong một buổi học đọc ở lớp một tiểu học, vì Coralie viết quá nhỏ nên giáo viên muốn Coralie viết theo cách dễ đọc hơn, cô giáo yêu cầu Coralie: *oui [a] tu peux le faire un petit peu plus gros* (Ngữ liệu Trường học - Gomila), phát ngôn này hàm ý rằng *je veux que tu le fasses un petit peu plus gros*. Tương tự như vậy, trong một buổi học đọc khác ở lớp một, cô giáo đã giải thích rằng cô ấy muốn học sinh đọc hướng dẫn trước khi làm bài tập, đó là lý do tại sao cô ấy yêu cầu học sinh: *vous devez vous débrouiller tout seul* (Ngữ liệu Trường học - Gomila), phát ngôn này tương đương với *je veux que vous débrouilliez tout seul* về mặt ngữ dụng. Hiệu ứng đặc trưng của cầu khiến trong các phát ngôn này là: khi thì người nói đặt *vouloir*, ý chí của mình ra ngoài *tu* (người nghe), nhưng lại có liên quan đến *je* (người nói); khi thì sự cần thiết lại ở ngoài đối với *tu* (người nghe) và cả với *je* (người nói).

### 3. Ngữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Hành động cầu khiến là một hành động mà người nói yêu cầu người nghe thực hiện một hành động hoặc một điều gì đó. Yêu cầu hoàn thành một hành động tương lai được người nói sử dụng để tác động lên người nghe, để gây ra một hiệu ứng nào đó. Nó tập trung vào người nghe, tìm cách bắt buộc người nghe nói hoặc làm một cái gì đó. Chức năng này xuất hiện rõ nhất trong các tình huống mà mục đích của giao tiếp là làm cho người nghe hành động theo hướng mà người nói mong muốn. Thông điệp tập trung vào người nghe. Đây là một thông điệp có thể làm nảy sinh một hành vi ứng xử nào đó ở người nghe (Nguyễn Minh Chính, 2015).

Hành động cầu khiến được coi là đe dọa thể diện nhất đối với bất cứ người nào đang tham gia một tương tác, có thể là thể diện của

người nói hoặc của người nghe hoặc của cả hai. Để duy trì mối quan hệ liên nhân và để đạt được hành động yêu cầu, người nói phải tìm ra phương tiện hiệu quả nhất và có thể chấp nhận được nhất để người nghe có thể thực hiện hành động mà không bị mất thể diện (Nguyễn Minh Chính, 2018).

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi sẽ xem xét động từ *pouvoir* với tư cách là thành tố biểu thị một phần nghĩa của phát ngôn cầu khiến. Chúng tôi sẽ sử dụng định nghĩa về hành động cầu khiến của Searle (1969, 1990) (đã được chúng tôi phát triển trong Nguyễn Minh Chính, 2015), và các lý thuyết về lịch sự và các phương tiện giảm thiểu đe dọa thể diện của hành động cầu khiến (đã được chúng tôi giới thiệu trong Nguyễn Minh Chính, 2018) làm cơ sở lý thuyết để lựa chọn các ví dụ làm ngữ liệu nghiên cứu. Tuy nhiên, trước khi định lượng, cần phải lọc các phát ngôn cầu khiến với các phát ngôn khác. Trong số các phát ngôn cầu khiến được lựa chọn (dựa vào các tiêu chí trong định nghĩa về hành động cầu khiến), chúng tôi sẽ lọc các phát ngôn có động từ *pouvoir* để phân tích. Trên thực tế, không có dấu hiệu ngôn ngữ nào đủ để xác định cách diễn giải nào là chính xác. Vấn đề là phân loại và liệt kê các kiểu hiệu ứng nghĩa cầu khiến được thể hiện bằng động từ *pouvoir*.

Ngữ liệu được chúng tôi lựa chọn thuộc năm tình huống xã hội khác nhau (xin xem giới thiệu chi tiết các ngữ liệu trong Nguyễn Minh Chính, 2015): trường học (thiết chế – giáo dục: giữa giáo viên và một nhóm học sinh từ 5 đến 7 tuổi trong các lớp học đọc), IT và công thức (đào tạo – thân mật: những người bạn chỉ dẫn cho nhau cách sử dụng một phần mềm máy tính hoặc một công thức nấu ăn), phỏng vấn (giữa những người xa lạ hoặc mới quen biết), doanh nghiệp nhỏ (giữa những người xa lạ). Điểm chung của các ngữ liệu này là các cuộc thoại có ít nhất hai người nói chuyện trực tiếp với nhau và về các chủ đề liên quan. Các cuộc

trao đổi diễn ra một cách tự nhiên, không có bất cứ một sự can thiệp nào của người nghiên cứu.

Các ngữ liệu được lựa chọn do sự đa dạng của các hoạt động. Tất cả năm ngữ liệu này đều bao gồm các trao đổi bằng lời trực tiếp giữa những người có thể biết rõ về nhau, có thể là người lạ, diễn ra ở những nơi riêng tư hoặc công cộng, tạo thành một sự không đồng nhất cần được nghiên cứu:

- Các tình huống tương tác diễn ra ở nơi riêng tư hoặc công cộng;

- Đặc trưng của diễn ngôn là tình huống thiết chế, thương mại hoặc riêng tư;

- Mỗi quan hệ liên nhân được đánh dấu bằng sự khác biệt về mức độ phân cấp giữa các bên tham gia, hoặc bởi sự quen biết giữa những người tham gia, có những tình huống họ là những người xa lạ;

- Chủ đề thảo luận trong các cuộc thoại được lên kế hoạch kỹ lưỡng, hướng đến mục đích đã được xác định rõ ràng để nhận diện các hành động cầu khiến và các yếu tố đánh dấu tính chủ quan của người nói. Tuy nhiên, trong ngữ liệu Phỏng vấn, mục đích ban đầu là hiểu biết của người được phỏng vấn chứ không phải là hiện thực hóa hành động (một điều kiện không thuận lợi để phát sinh hành động cầu khiến); trong các ngữ liệu khác, các cuộc thoại tập trung vào: hoạt động của một phần mềm trong ngữ liệu IT, cách nấu một món ăn trong ngữ liệu Công thức, bán sản phẩm và số tiền nhận lại trong ngữ liệu Doanh nghiệp nhỏ, và quản lý một lớp trẻ nhỏ từ 5 - 7 tuổi trong ngữ liệu Trường học.

Mục đích của nghiên cứu này là xem xét xem động từ *pouvoir* đóng góp vào lực cầu khiến của phát ngôn được người bản ngữ tiếng Pháp sử dụng trong các giao tiếp hàng ngày như thế nào. Từ đó tìm hiểu sự phân bố của nó trong các kiểu diễn ngôn khác nhau. Định lượng các phát ngôn cầu khiến với động từ *pouvoir* có thể

mang lại những nhận định thú vị về các cách sử dụng khác nhau của động từ này trong các tình huống xã hội. Việc mô tả đặc trưng của các phát ngôn cầu khiến với động từ *pouvoir* sẽ nêu bật sự khác biệt về ngữ nghĩa cũng như ngữ dụng của động từ này trong các tình huống thực (trong các dữ liệu thực chứng). Nói cách khác là chúng tôi sẽ xem xét xem người bản ngữ tiếng Pháp sử dụng động từ *pouvoir* như thế nào trong khẩu ngữ, cách sử dụng nào là tiêu biểu, được sử dụng nhiều nhất trong tình huống xã hội nào. Các phân tích cũng sẽ tính đến các trường hợp phù hợp và không phù hợp với chuẩn mực xã hội. Phương pháp mô tả và thống kê sẽ được sử dụng để làm nổi bật các đặc trưng ngữ nghĩa – ngữ dụng của động từ *pouvoir* cũng như xu hướng sử dụng động từ này trong các tình huống khác nhau.

#### 4. Đặc trưng ngữ nghĩa – ngữ dụng của *pouvoir* trong phát ngôn cầu khiến

Khi *pouvoir* là một thành tố của phát ngôn cầu khiến, hành động tương lai luôn được thể hiện bằng động từ nguyên thể theo sau, người nói và người nhận thường được thể hiện trên bề mặt phát ngôn:

(1) **spk3** (868.114-871.186): vous pouvez nous raconter un petit peu ce ce qui s'est passé ce:

(Ngữ liệu Phỏng vấn - CFPP2000)

(2) **spk3** (1665.643-1672.134): nous on fait pas ici dans les murs on n'arrive pas à s'organiser pour boulotter un peu ensemble et deux on c'est les deux immeubles là + vous pouvez l' comprendre

(Ngữ liệu Phỏng vấn - CFPP2000)

Ở ngôi thứ hai, người nói trực tiếp chỉ định người sẽ thực hiện hành động tương lai (là chủ ngữ của động từ *pouvoir*) và hành động tương lai. Với cách sử dụng này, *pouvoir* có thể thể hiện nhiều hành động cầu khiến khác nhau, điểm chung là *pouvoir* được coi là yếu tố giảm nhẹ (Nguyễn Minh Chính, 2018). Đây là lý

do tại sao mà trong các tình huống không có sự phân cấp giữa những người tham gia cuộc thoại thì các phát ngôn có *pouvoir* không thể có cách hiểu là mệnh lệnh hoặc sự cấm đoán gay gắt (như trong các ví dụ (1) và (2) chẳng hạn, những người tham gia tương tác không chịu bất cứ một sự chi phối hay tác động nào của mối quan hệ quyền lực). Các sắc thái cầu khiến có thể thay đổi từ đòi hỏi đến yêu cầu, cho phép, chỉ dẫn, đề nghị, đề xuất, mời, cảnh báo, v.v. Hình thức thể hiện này trên thực tế ít mạnh mẽ hơn các phương tiện trực tiếp.

*Pouvoir* thường được sử dụng để thể hiện một lời đề xuất khi người nói nhận ra có sự do dự ở người nghe. Đề xuất này được xem như là một định hướng về phía những gì người nói muốn người nghe thực hiện. Tuy nhiên, nó không có tính bắt buộc, đó là một lời mời và nếu người nghe từ chối thì cũng sẽ không bị coi là quá bất lịch sự:

(3) **spk1** (6247.777-6252.857): et toi Lees tu peux raconter une journée maintenant avec le travail à la mairie

(Ngữ liệu Phỏng vấn - CFPP2000)

(4) BEA i' fait froid vous pourrez mettre les mains dans les poches comme ça

(Ngữ liệu Doanh nghiệp nhỏ - CLAPI)

Việc thực hiện hành động tương lai là không bắt buộc; người nói tránh áp đặt và để người nghe toàn quyền tự do lựa chọn cách hành động mà người nghe thấy phù hợp. Khi mở ra các cơ hội lựa chọn như vậy, người nói sẽ giảm thiểu khả năng hành động không được thực hiện. Cũng tương tự như vậy, đối với lời đề nghị hoặc lời mời khi người nói muốn đưa cho người nghe một ân huệ. Khi yêu cầu chấp nhận lời đề nghị hoặc lời mời, người nói cho người nghe thấy rằng việc thực hiện hành động tương lai hoàn toàn phụ thuộc vào ý chí của người nghe. Điều đó sẽ thỏa mãn thể diện âm tính của người nhận. Sự hiện diện của

*pouvoir* trong phát ngôn đã làm giảm nhẹ mối đe dọa thể diện của người nghe và thể diện của chính người nói trong trường hợp bị từ chối (Nguyễn Minh Chính, 2018) và tăng khả năng được thực hiện của hành động yêu cầu:

(5) BEA (t' sais tu peux t' servir l' jus hein/ ma puce)

SER hein/

BEA (ben tu l' fais si tu veux t' servir l' jus\)

SER ouais\

(Ngữ liệu Doanh nghiệp nhỏ - CLAPI)

Người nói có thể sử dụng ngôi thứ hai để cho phép người nghe hoặc để nhắc nhở người nghe về những gì người nghe được quyền hoặc được phép làm. Chúng ta cùng xem xét ví dụ sau:

(6) Maéva je vais m'asseoir

M tu peux aller t'asseoir Maéva alors Mathilde c'est vrai que c'est un peu compliqué parce que (...)

(Ngữ liệu Trường học - Gomila)

Trong ví dụ (6), Maéva muốn cô giáo cho phép trở lại vị trí của mình và ngồi xuống bằng cách sử dụng động từ *aller* + động từ nguyên thể. Câu trả lời của cô giáo là chấp thuận, cô giáo cho phép Maéva trở về vị trí và ngồi xuống. Sự cho phép này được thể hiện bằng *pouvoir* ở ngôi thứ hai. Hành động đi về chỗ ngồi chỉ được thực hiện sau khi nhận được sự cho phép này.

*Pouvoir* có thể được sử dụng để thể hiện một chỉ dẫn đến đúng hành động, đúng đối tượng hoặc đúng cách mà người nghe nên tuân thủ để đạt được mục đích của người nói. Người nói nhận ra hoặc đoán trước được một sự thiếu hụt nào đó trong hiểu biết của người nghe có thể gây ra một hậu quả nào đó nếu người nghe không được chỉ dẫn và *pouvoir* được sử dụng để che giấu khoảng trống này. Việc lựa chọn thực hiện các hành động đã

được chỉ rõ phụ thuộc vào ý chí của người nghe. Khi sử dụng *pouvoir*, người Trung Quốc trong ví dụ (7) muốn cho những khách hàng đến quán ăn bằng ô tô thấy rằng lựa chọn là của khách hàng:

(7) **spk2** (1013.38-1046.433): (...) ils savent pas où s' garer + d'temps en temps on leur propose on a vu des + des affichettes dans un certain nombre de de de ces magasins chinois qui indiquent "vous pouvez aller vous garer + à l'hôtel Ibis qui est euh qui est en bas et cetera" pour essayer un peu de

(Ngữ liệu Phỏng vấn - CFPP2000)

Khi sử dụng *pouvoir* ở thức điều kiện, người nói muốn tỏ ra lịch sự, muốn giảm thiểu mối đe dọa đối với thể diện của người nghe kể cả của người nói trong trường hợp bị từ chối. Khi sử dụng *pouvoir* ở thức điều kiện, người nói muốn biến thực thành ảo:

(8) **spk3** (4577.226-4582.883): et + tu pourrais presque donner un exemple de de c' prof quand il par exemple il +++

**spk4** (4582.883-4583.474): il nous avait fait faire

(Ngữ liệu Phỏng vấn - CFPP2000)

Trong ví dụ (8), spk3 muốn spk4 đưa ra một ví dụ, spk3 sử dụng *pouvoir* ở thức điều kiện thay vì đưa ra yêu cầu hoặc đề nghị trực tiếp. *Pouvoir* luôn bao hàm một cái gì đó không chắc chắn, ngoài ra, việc sử dụng ở thức điều kiện cũng đưa thêm vào đó một yếu tố không thực tế. Điều này sẽ làm cho yêu cầu trở thành không thể. Tuy nhiên, từ cái không thể này spk3 đã làm cho yêu cầu trở thành có thể bằng cách chuyển hướng từ yêu cầu sang gợi ý hoặc nhắc nhở, những hành động này chỉ có thể được coi là sự giúp đỡ vô tư. Spk3 đã làm cho hành động cầu khiến trở thành có thể nhất với chiến lược này. Câu trả lời của spk4 đã chứng tỏ điều đó, spk4 bắt đầu nói về

giáo viên này.

Ở ngôi thứ nhất, chủ ngữ của động từ *pouvoir*, người phát ngôn và người nhận hành động tương lai là một. Với cách sử dụng này, *pouvoir* có thể thể hiện một đề xuất hoặc một gợi ý. Người nói thấy rằng người nghe không có khả năng làm điều gì đó trong khi người nói thì có thể. Đề xuất này thường được đưa ra dưới dạng câu hỏi, yêu cầu cho phép, người nói yêu cầu người nghe để mình làm. Người nói cho người nghe thấy rằng người nói có khả năng và sẵn sàng thực hiện hành động này, nhưng người nói để cho người nghe toàn quyền tự do lựa chọn, rằng việc thực hiện hành động tương lai vẫn là trách nhiệm của người nói, nó được nhận diện qua chủ ngữ của động từ *pouvoir* và hành động tương lai được thể hiện bằng động từ nguyên thể. Người nói sẽ chỉ thực hiện hành động tương lai với sự đồng ý hoặc cho phép của người nghe:

(9) **spk1** (3368.739-3404.581): (...) jamais une tête blonde ne m'a proposé de l'aide mais en revanche il est arrivé une ou deux fois que des maghrébins me demandent "est-ce que je peux vous aider?" c'est un détail

(Ngữ liệu Phỏng vấn - CFPP2000)

(10) **spk4** (4294.22-4294.768): été au sport

**spk1** (4294.768-4296.268): qu'est-ce que j'peux faire pour vous?

**spk4** (4296.268-4298.226): non non non juste que j'me lève moi c'est

(Ngữ liệu Phỏng vấn - CFPP2000)

Tương tự như vậy, để xin phép làm điều gì đó, ở ngôi thứ nhất, người nói đề nghị sự cho phép hoặc đồng ý của người nghe để có thể thực hiện hành động được thể hiện bằng động từ nguyên thể đi sau, người nói cũng được thể hiện trên bề mặt phát ngôn, người nói cùng một lúc vừa là chủ ngữ của động từ *pouvoir* vừa là chủ thể của hành động tương lai. Trong

trường hợp này, người nói thường đặt mình ở vị trí thấp hơn (trong ngữ cảnh thiết chế hoặc có mối quan hệ phân cấp) hoặc người nói thể hiện lịch sự của mình bằng cách nâng cao địa vị của người nghe. Chúng ta xem xét hai ví dụ sau:

(11) M *alors on on va relire là depuis le*

*Julie je peux la lire*

M *vas-y Julie*

(Ngữ liệu Trường học - Gomila)

(12) **spk1** [41.699]: non non non (mm) elle elle a une trentaine elle doit avoir trente-cinq ans maintenant Cynthia c'est une personne ça enregistre pas hein?

**spk2** [47.673]: heu si

**spk1 spk2** [48.582]: si mais

**spk2** [49.051]: je peux éteindre

**spk1** [49.552]: non non mais c'est

**spk2 spk1** [50.152]: oui pas grave euh

**spk1** [50.833]: oui parce que j' donne des noms donc il

(Ngữ liệu Phỏng vấn - CFPP2000)

Đoạn trích (11) được lấy từ một buổi học đọc trên lớp học, có sự phân cấp bậc mạnh mẽ về địa vị giữa những người tham thoại, học sinh phải đặt mình dưới sự giám sát, hướng dẫn của giáo viên; chỉ có cô giáo mới có quyền đưa ra quyết định. *Je peux la lire* thể hiện rằng Julie muốn đọc. Tuy nhiên, Julie không thể thực hiện hành động đọc này mà không có sự cho phép của cô giáo. Trong trường hợp này, *je peux la lire* là lựa chọn tốt nhất của Julie để cho cô giáo thấy được khả năng đọc câu và xin phép đọc của Julie. Sự lựa chọn của Julie đã thành công vì giáo viên đã cho phép.

Trong đoạn trích (12), người tham thoại ở trong một tình huống ít phân cấp hơn, cuộc phỏng vấn diễn ra tại nhà của người được

phỏng vấn. Người phỏng vấn thấy rằng người được phỏng vấn hơi bối rối khi ghi âm, cô ấy hỏi người được phỏng vấn *je peux éteindre*. Với phát ngôn này, người phỏng vấn muốn nói với người được phỏng vấn rằng nếu chị không muốn tôi ghi âm lại cuộc trò chuyện của chúng ta, tôi sẽ tắt máy, việc ghi âm sẽ chỉ được thực hiện khi có sự đồng ý của chị. Chủ ngữ của động từ *pouvoir* là người nói nhưng nó hàm ý rằng chủ thể thực sự của *pouvoir* - *quyền lực* lại là người nghe. Người nói tự đặt mình theo ý muốn của người nghe và đặt người nghe ở địa vị cao hơn mình.

Khi người nói muốn hỏi người nghe những thông tin mà người nói không có hoặc gợi ý người nghe làm gì đó, người nói không biết liệu người nghe có phản ứng thuận lợi hay không. Với *pouvoir*, người nói thể hiện câu hỏi của mình như một yêu cầu cho phép, đồng ý tiếp tục, *pouvoir* trở thành một yếu tố tiên nghi vấn và tiên cầu khiến quan trọng. Quyền chấp nhận hay từ chối vẫn thuộc về người nghe. Việc sử dụng phát ngôn tiên nghi vấn hoặc tiên cầu khiến kiểu này thường được sử dụng khi các câu hỏi hoặc cầu khiến thể hiện mối đe dọa mạnh mẽ đối với thể diện vì *pouvoir* có thể làm giảm nhẹ yêu cầu. Thể diện của những người tham thoại sẽ ít nhiều được bảo vệ:

(13) **spk3** (6310.873-6313.067): et de souvenirs et de:: +

**spk1** (6313.067-6324.705): donc si est-ce que j'peux vous demander alors de récapituler juste l'une et l'autre pour être sûre que j'me suis pas trompée votre niveau d'étude + et votre:: non pas profession mais

**spk2** (6324.705-6326.88): bah s- moi j'avais un CAP de::

(Ngữ liệu Phỏng vấn - CFPP2000)

Tuy nhiên, thật khó có thể nói rằng mối đe dọa thể diện của người nghe đã giảm đi dù *pouvoir* ở thức điều kiện khi người nói có địa

vị cao hơn và yêu cầu được đưa ra trong một tình huống thiết chế. Chúng ta hãy xem xét một ví dụ được trích từ một buổi học đọc trên lớp:

(14) M: merci bon la lecture silencieuse! Vanessa F.! je pourrais savoir ce que tu as encore dans la bouche? alors tu vas le jeter à la poubelle arrêtez de manger des bonbons et de manger des chewing-gums en classe (...)

(Ngữ liệu Trường học - Gomila)

Trong cách đặt câu hỏi, chúng ta có thể dễ dàng nhận ra sự không hài lòng của cô giáo. Sự không hài lòng này là do sự không tôn trọng các quy định của trường học. Người nói không hề có ý định che giấu nó. Mục đích của cô giáo là để học sinh tuân thủ các chuẩn mực. Địa vị thấp hơn của Vanessa F. không cho phép Vanessa F. từ chối đáp ứng yêu cầu của cô giáo. Việc sử dụng *pouvoir* ở thức điều kiện của cô giáo có thể được coi là “siêu lịch sự” một cách châm biếm.

Phần lớn các cách sử dụng *pouvoir* ở ngôi thứ nhất số ít (*je*) mà chúng tôi đã gặp đều có thể được diễn giải bằng *permettez-moi de...*

Bảng 1: Việc sử dụng động từ *pouvoir* theo chủ ngữ/ ngôi của động từ

Ngữ liệu	je	%	tu	%	vous	%	nous	%	on	%	Tổng
Trường học	14	18,18	26	33,77	5	6,49	11	14,29	21	27,27	77
Phòng vấn	14	28,00	9	18,00	24	48,00	0	0	3	6,00	50
Công thức	0	0	11	100	0	0	0	0	0	0	11
Doanh nghiệp nhỏ	2	25,00	2	25,00	2	25,00	0	0	2	25,00	8
IT	0	0	5	100	0	0	0	0	0	0	5

Động từ *pouvoir* được sử dụng ở ngôi thứ nhất số nhiều (*nous*) chỉ xuất hiện trong ngữ liệu Trường học với 11 phát ngôn (chiếm 14,29%). Trong bốn ngữ liệu khác, chúng tôi không thấy có sự xuất hiện nào của động từ *pouvoir* ở ngôi thứ nhất số nhiều.

Có 11 phát ngôn cầu khiến với động từ *pouvoir* ở ngôi thứ hai số ít (*tu*) trong ngữ liệu Công thức (chiếm 100%). Trong ngữ liệu IT, chúng tôi tìm thấy 5 phát ngôn cầu khiến

Ví dụ (15) dưới đây chứng minh điều này khi người nói đã đưa một câu hỏi và sau một chút do dự, người nói đã sử dụng *si je puis me permettre* như một biểu thức lịch sự, tiễn nghi vấn trước câu hỏi của mình:

(15) **spk1** (639.464-642.652): et + après vous avez fait quoi + si je puis me permettre de vos études?

(Ngữ liệu Phòng vấn - CFPP2000)

*si je puis me permettre* có thể được diễn giải thành *permettez-moi de vous demander de vos études*. (15) cũng là ví dụ duy nhất mà *pouvoir* được chia *puis* thay vì *peux* để thể hiện một yêu cầu mà chúng tôi đã gặp trong toàn bộ ngữ liệu của chúng tôi.

## 5. Phân tích ngữ liệu

Bảng 1 sẽ giới thiệu động từ *pouvoir* được sử dụng theo chủ ngữ/ ngôi của động từ. Tỷ lệ phần trăm được tính trên số lần xuất hiện trong các phát ngôn cầu khiến của *pouvoir* được tìm thấy trong mỗi ngữ liệu.

có động từ *pouvoir* ở ngôi thứ hai số ít (*tu*) (chiếm 100%). Ngoài ra, chúng tôi không thấy *pouvoir* xuất hiện ở các ngôi nhân xưng khác trong hai ngữ liệu này.

Trong ngữ liệu Phòng vấn, *pouvoir* ở ngôi thứ hai số nhiều (*vous*) được sử dụng thường xuyên nhất (24 phát ngôn, chiếm 48%), ở ngôi thứ hai số ít (*tu*) thì ít thường xuyên hơn (9 phát ngôn, chiếm 18%). Ngôi thứ nhất số ít (*je*) được sử dụng khá phổ biến (14 phát ngôn, chiếm



28%). Chúng tôi không tìm thấy phát ngôn nào ở ngôi thứ nhất số nhiều (*nous*) và chỉ có 3 phát ngôn ở ngôi thứ ba số ít (*on*) qui chiếu đến *nous*.

Trong ngữ liệu Doanh nghiệp nhỏ, *pouvoir* ở ngôi thứ hai (số ít và nhiều), ngôi thứ nhất số ít và ngôi thứ ba với *on* là bằng nhau (2 phát ngôn, chiếm 25% cho mỗi ngôi nhân xưng).

Trong ngữ liệu Trường học, *pouvoir* được sử dụng ở ngôi thứ hai số ít là phổ biến nhất (26 phát ngôn, chiếm 33,77%), tuy nhiên, chúng không chiếm đa số, chúng chỉ chiếm một phần ba số phát ngôn cầu khiến với *pouvoir* trong ngữ liệu này. *Pouvoir* ở ngôi thứ hai số nhiều ít được sử dụng nhất (5 phát ngôn, chiếm 6,49%). *Pouvoir* ở ngôi thứ ba số ít với *on* (21 phát ngôn, chiếm 27,27%) được sử dụng thường xuyên hơn so với ngôi thứ nhất số nhiều (11 phát ngôn, chiếm 14,29%).

Ở ngôi thứ nhất số ít (*je*), các cách sử dụng gián tiếp và lịch sự được sử dụng nhiều nhất trong ngữ liệu Phỏng vấn (14 phát ngôn, chiếm 28%) so với các ngữ liệu khác. Ở ngôi thứ hai số ít (*tu*), các phát ngôn cầu khiến với *pouvoir* xuất hiện trong các ngữ liệu Công thức (11 phát ngôn) và IT (5 phát ngôn) là thường xuyên nhất (chiếm 100%); nó ít được sử dụng nhất trong ngữ liệu Phỏng vấn (9 phát ngôn, chiếm 18%). Ngược lại, ở ngôi thứ hai số nhiều (*vous*), *pouvoir* không hề được

sử dụng trong các ngữ liệu Công thức và IT, nhưng *pouvoir* được sử dụng phổ biến nhất ở ngôi nhân xưng này trong ngữ liệu Phỏng vấn (24 phát ngôn, chiếm 48%).

Ở ngôi thứ nhất số nhiều (*nous*), *pouvoir* chỉ được sử dụng trong ngữ liệu Trường học. Chúng tôi không tìm thấy phát ngôn nào ở ngôi nhân xưng này trong bốn ngữ liệu khác. Ở ngôi thứ ba số ít với *on* qui chiếu đến *nous* nhưng thân mật hơn, *pouvoir* được sử dụng thường xuyên nhất trong ngữ liệu Trường học (21 phát ngôn, chiếm 27,27%) so với các ngữ liệu khác. Tần số sử dụng quá thấp, không đáng kể được ghi nhận trong ngữ liệu Doanh nghiệp nhỏ (2 phát ngôn). Trong các ngữ liệu Công thức và IT, không có phát ngôn nào được tìm thấy ở ngôi nhân xưng này. Trong các tình huống mà mối quan hệ giữa những người tham thoại là không thân mật sẽ không tạo điều kiện thuận lợi cho việc sử dụng *pouvoir* ở ngôi thứ nhất số nhiều. Chúng tôi cho rằng vai trò rất khác nhau, trừ các ngữ liệu sư phạm, giữa những người tham thoại: người phỏng vấn - người được phỏng vấn, người bán - người mua, không khuyến khích việc sử dụng các ngôi nhân xưng này.

Bảng 2 giới thiệu các cách sử dụng động từ *pouvoir* theo thời và thể. Tỷ lệ phần trăm được tính trên số lượng các phát ngôn cầu khiến với *pouvoir* được tìm thấy trong các ngữ liệu.

Bảng 2: Cách sử dụng động từ *pouvoir* theo thời/ thể

Thời/ thể		Ngữ liệu Trường học		Phỏng vấn		Công thức		Doanh nghiệp nhỏ		IT	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Hiện tại		63	81,82	34	68	10	90,91	6	75	3	60
Tương lai đơn giản		4	5,19	1	2	0	0	1	12,5	0	0
Tương lai gần		5	6,49	2	4	0	0	0	0	0	0
Thức điều kiện		5	6,49	13	26	1	9,09	1	12,5	1	20
Thể	khẳng định	65	84,42	50	100	11	100	8	100	4	80
	phủ định	11	14,29	0	0	0	0	0	0	1	20
Tổng		77	100	50	100	11	100	8	100	5	100

*Pouvoir* được sử dụng ở thể khẳng định chiếm ưu thế tuyệt đối trong gần như tất cả các ngữ liệu: 100% trong các ngữ liệu Phòng vấn (50 phát ngôn), Doanh nghiệp nhỏ (8 phát ngôn) và Công thức (8 phát ngôn); 84,42% trong ngữ liệu Trường học (65 phát ngôn) và 80% trong ngữ liệu IT (4 phát ngôn). *Pouvoir* ở thể phủ định rất ít được sử dụng trong tất cả các ngữ liệu: 0% trong các ngữ liệu Phòng vấn, Doanh nghiệp nhỏ và Công thức; 20% trong ngữ liệu IT (1 phát ngôn) và 14,29% trong ngữ liệu Trường (11 phát ngôn). Tỷ lệ sử dụng *pouvoir* ở thể phủ định rất thấp trong các ngữ liệu cho thấy đây là một cách sử dụng không được ưu tiên trong tiếng Pháp hay nói cách khác là người Pháp tránh sử dụng cách này.

*Pouvoir* được sử dụng ở thời hiện tại của thức trực thuyết là phổ biến nhất trong tất cả các ngữ liệu, nó tăng dần từ 60% (3 phát ngôn) trong ngữ liệu IT đến 68% (34 phát ngôn) trong ngữ liệu Phòng vấn; 75% (6 phát ngôn) trong ngữ liệu Doanh nghiệp nhỏ; 81,82% (63 phát ngôn) trong ngữ liệu Trường học và 90,91% (10 phát ngôn) trong ngữ liệu Công thức.

Trong ngữ liệu Trường học, *pouvoir* ít được sử dụng nhất ở thời tương lai đơn giản của thức trực thuyết (4 phát ngôn, chiếm 5,19%). Ở thức điều kiện *pouvoir* cũng được sử dụng thường xuyên như ở thời tương lai gần (5 phát ngôn, chiếm 6,49%). Không có sự khác biệt đáng kể trong việc sử dụng *pouvoir* ở thời tương lai đơn giản, thức điều kiện và thời tương lai gần trong ngữ liệu này.

Trong ngữ liệu Phòng vấn, *pouvoir* ở thời hiện tại được sử dụng thường xuyên nhất (34 phát ngôn, chiếm 68%). Ít được sử dụng nhất là *pouvoir* ở thời tương lai đơn giản (1 phát ngôn). Tần số sử dụng của *pouvoir* ở thời tương lai gần như không đáng kể, chúng chỉ chiếm 4% (2 phát ngôn). *Pouvoir* ở thức điều kiện được sử dụng khá thường xuyên trong ngữ liệu này (13 phát ngôn, chiếm 26%).

Trong ngữ liệu Doanh nghiệp nhỏ, ở thời tương lai đơn giản và thức điều kiện tần số sử dụng *pouvoir* là bằng nhau (1 phát ngôn). *Pouvoir* không được sử dụng ở thời tương lai gần. Không có phát ngôn nào với *pouvoir* ở thể phủ định được tìm thấy trong ngữ liệu này. Tất cả các phát ngôn cầu khiến với *pouvoir* đều ở thể khẳng định.

Trong ngữ liệu IT và Công thức, *pouvoir* không được sử dụng ở thời tương lai đơn giản và tương lai gần. Ở thức điều kiện số phát ngôn cầu khiến với *pouvoir* trong hai ngữ liệu này thấp một cách đáng kể (1 phát ngôn trong mỗi ngữ liệu). Không có phát ngôn nào ở thể phủ định được tìm thấy trong ngữ liệu Công thức, nhưng có 1 phát ngôn trong ngữ liệu IT.

Ở thời tương lai đơn giản *pouvoir* ít được sử dụng hơn trong các ngữ liệu Trường học (4 phát ngôn, chiếm 5,19%), Phòng vấn (1 phát ngôn), IT (0 phát ngôn) và Công thức (0 phát ngôn); ở thời tương lai gần trong ngữ liệu Trường học chỉ có 5 phát ngôn (chiếm 6,49%). Không có phát ngôn nào ở thời tương lai gần được tìm thấy trong ngữ liệu Doanh nghiệp nhỏ, IT và Công thức; và ở thức điều kiện trong ngữ liệu Công thức.

Trong cả năm ngữ liệu, chỉ có trong ngữ liệu Trường học, *pouvoir* được sử dụng ở tất cả các ngôi nhân xưng, thời, thể và thức tiềm năng.

Bảng 3 giới thiệu xu hướng sử dụng động từ *pouvoir* trong các ngữ liệu. Cột thứ tư là tỷ lệ phần trăm được tính trên số lượng từ tạo thành ngữ liệu (từ ở đây được hiểu là từ được viết ra bằng một chuỗi ký tự với một dấu cách ở hai bên và số lượng từ được đếm tự động trên định dạng văn bản word hoặc pdf). Có 151 phát ngôn cầu khiến với *pouvoir* được tìm thấy trong toàn bộ ngữ liệu của chúng tôi, tỷ lệ trung bình là 0,02104% trên tổng số từ tạo thành ngữ liệu. Các ngữ liệu được sắp xếp theo thứ tự giảm dần số lượng phát ngôn cầu khiến với động từ *pouvoir* được tìm thấy.

Bảng 3: Xu hướng sử dụng động từ *pouvoir* trong các ngữ liệu

Ngữ liệu	Số lượng	Số từ trong ngữ liệu	Tỷ lệ %
Trường học	77	97.879	0,07867
Phòng vấn	50	562.121	0,00889
Công thức	11	7.067	0,15565
Doanh nghiệp nhỏ	8	14.757	0,05421
IT	5	35.949	0,01391
Tổng số	151	717.773	0,02104

Vì sự khác biệt về qui mô ngữ liệu cũng như về số lượng phát ngôn cầu khiến với động từ *pouvoir* trong mỗi ngữ liệu nên chúng tôi không thể so sánh 5 phát ngôn trong ngữ liệu IT với 77 phát ngôn trong ngữ liệu Trường học. Việc so sánh tỷ lệ sử dụng động từ *pouvoir* trên tổng số lượng từ tạo thành ngữ liệu sẽ cho phép chúng ta nhận diện xu hướng sử dụng động từ này trong mỗi ngữ liệu và cho phép xác định sự khác biệt giữa các tình huống mà trong đó động từ *pouvoir* được sử dụng tác động thế nào đến xu hướng này.

Xu hướng sử dụng động từ *pouvoir* trong ngữ liệu Công thức là cao nhất (0,156565 trên một trăm từ trong ngữ liệu), xu hướng sử dụng động từ *pouvoir* trong ngữ liệu Phòng vấn là thấp nhất (0,00889 trên một trăm từ trong ngữ liệu). Xu hướng sử dụng động từ *pouvoir* trong ngữ liệu Công thức cao hơn 1,98 lần so với trong ngữ liệu Trường học; cao gấp 2,87 lần so với trong ngữ liệu Doanh nghiệp nhỏ; cao gấp 11,19 lần so với trong ngữ liệu IT; cao hơn 17,5 lần so với trong ngữ liệu Phòng vấn và cao hơn 7,4 lần so với xu hướng trung bình. Xu hướng sử dụng động từ *pouvoir* trong các ngữ liệu cho thấy mục đích trao đổi trong ngữ liệu Phòng vấn (hiểu biết của người được phỏng vấn) không tạo điều kiện thuận lợi để làm phát sinh hành động cầu khiến.

Khi sử dụng *pouvoir* người nói tránh áp đặt và để người nghe tự do lựa chọn việc có thực hiện hành động hay không. Khả năng hành động

không được thực hiện có thể xảy ra nếu người nghe không muốn, điều đó không phù hợp với mục đích của cầu khiến là đạt được việc người nghe thực hiện hành động tương lai, có một sự xung đột nào đó về điều kiện chân thành (điều người nói muốn thì người nghe lại không muốn). Vì vậy, động từ *pouvoir* không được sử dụng thường xuyên trong toàn bộ ngữ liệu của chúng tôi. Xu hướng sử dụng *pouvoir* trung bình chỉ là 0,02104 trên một trăm từ tạo thành toàn bộ ngữ liệu của chúng tôi đã chứng minh điều đó. Mặc dù, *pouvoir* được coi là yếu tố giảm nhẹ mỗi đe dọa thể diện của tất cả những người tham gia tương tác và thể hiện lịch sự của người nói, ngay cả trong tình huống mà người tham gia tương tác là xa lạ, không quen biết nhau đòi hỏi phải sử dụng các phương thức lịch sự như trong ngữ liệu Doanh nghiệp nhỏ, nó vẫn rất ít được sử dụng vì những lý do nêu trên. Tương tự như vậy, trong ngữ liệu Phòng vấn, xu hướng sử dụng động từ *pouvoir* là thấp nhất dù những người tham gia tương tác mới chỉ gặp nhau lần đầu tiên.

*Pouvoir* có đóng góp khác nhau vào lực cầu khiến của phát ngôn tùy thuộc vào ngữ liệu. Trong ngữ liệu IT và Công thức, nó có lực cầu khiến yếu, động từ *pouvoir* được sử dụng để thể hiện những chỉ dẫn hướng người nghe tới hành động:

(16) F: bon est-ce que tu peux m'expliquer maintenant comment fonctionne le logiciel Microsoft Wo- Word

(Ngữ liệu IT)

(17) A: ouais ouais tout seul heu ben tu peux rajouter un petit peu de lait parce que généralement ça crême un peu au fond donc

L: ouais pour que ce soit plus crémeux

(Ngữ liệu Công thức)

Trong ngữ liệu Phòng vấn và Doanh nghiệp nhỏ, *pouvoir* tạo thành một lực mời gọi, gợi ý hoặc yêu cầu:

(18) BEA (t' sais tu peux t' servir l' jus hein/ ma puce)

SER hein/

BEA (ben tu l' fais si tu veux t' servir l' jus\)

SER ouais\

(Ngữ liệu Doanh nghiệp nhỏ - CLAPI)

(19) **spk1** (3390.168-3414.366): d'accord + euh +++ est-ce que vous pouvez me décrire vos déplacements ++ (mh) avec beaucoup d' précisions ++ pour un jour de la journ- de de la semaine + l'une et puis l'autre + un + un jour (...)

(Ngữ liệu Phòng vấn - CFPP2000)

(20) CL45 ah ben alors donc celui qu' je veux il est pas (très ancien quand celui là était annoncé) donc euh

CL45 vous pouvez m'en avoir [des anciens nu]méros

BEA [j' vais essayer]

(Ngữ liệu Doanh nghiệp nhỏ - CLAPI)

*Pouvoir* góp phần đa dạng hóa sắc thái cầu khiến của các phát ngôn trong ngữ liệu Trường học: mời, đề nghị, khuyến khích, yêu cầu, đòi hỏi, cho phép, v.v. Mặc dù có sự phân cấp cao giữa những người tham thoại trong tình huống của ngữ liệu này nhưng *pouvoir* vẫn là một yếu tố làm giảm nhẹ lực cầu khiến cũng như mối đe dọa đối với thể diện của người nghe:

(21) Anne S.: le mot *mer* je connais sur le côté le côté

M: bien Anne-Sophie voilà mers alors maintenant tu peux nous montrer le mot *poissons*

Benjamin: ah ben oui ah ben oui ah ben moi je l' ai trouvé le mot *poissons*

(Ngữ liệu Trường học - Gomila)

(22) M: avec les étiquettes vous avez fait deux phrases Hugo tu peux nous lire tes deux phrases bien fort

*Papa nettoie le lit. Renaud joue dans la chambre.*

Hugo: papa + nettoie + le lit

(Ngữ liệu Trường học - Gomila)

Trong số 151 phát ngôn với *pouvoir* có lực cầu khiến, chúng tôi chỉ tìm thấy 4 phát ngôn có đi kèm với một biểu thức lịch sự trong đó có 3 phát ngôn trong ngữ liệu Trường học và 1 phát ngôn trong ngữ liệu Doanh nghiệp nhỏ; 20 phát ngôn ở thức điều kiện bao gồm 13 phát ngôn trong ngữ liệu Phòng vấn, 5 phát ngôn trong ngữ liệu Trường học, 1 phát ngôn trong ngữ liệu Doanh nghiệp nhỏ và 1 phát ngôn trong ngữ liệu IT. Một câu hỏi được đặt ra là tại sao các biểu thức lịch sự không được sử dụng một cách thường xuyên với *pouvoir* trong các phát ngôn cầu khiến? Có hai giả thuyết:

1. Mối quan hệ giữa những người tham thoại là không phân cấp mạnh mẽ,

2. Bản thân động từ *pouvoir* tự nó đã là một yếu tố giảm nhẹ.

Đối với giả thuyết đầu tiên về mối quan hệ giữa những người tham thoại (xin xem thêm mục 3 và Nguyễn Minh Chính, 2015), chúng ta thấy rằng vị thế của người nói và người nghe không giống nhau trong các ngữ liệu. Mặc dù người sử dụng phát ngôn cầu khiến thường nắm quyền kiểm soát tiến trình sự kiện

hoặc có địa vị cao hơn người nhận, nói cách khác, người làm chủ “cuộc chơi” cũng thường là người đưa ra yêu cầu nhưng khoảng cách quyền lực hoặc sự chi phối giữa những người tham gia tương tác không quá lớn ngoại trừ trường hợp ngữ liệu Trường học, tuy nhiên, đây lại là giữa một người lớn / giáo viên với một nhóm trẻ em / học sinh. Đó có thể là giữa:

- Một người lớn (giáo viên) với một đứa trẻ hoặc một nhóm trẻ em (học sinh) (ngữ liệu Trường học - Gomila): mối quan hệ giữa những người tham gia là rất phân cấp;
- Quản lý khu ký túc xá và bạn của người thuê nhà (ngữ liệu Doanh nghiệp nhỏ - CLAPI): đây là mối quan hệ phụ thuộc;
- Khách hàng và người bán (ngữ liệu Doanh nghiệp nhỏ - CLAPI): đây là mối quan hệ có lợi song phương, ngay cả khi người bán có nghĩa vụ “phục vụ” khách hàng;
- Người phỏng vấn và người được phỏng vấn (ngữ liệu Phỏng vấn - CFPP2000): không có mối quan hệ phân cấp, tuy nhiên, người phỏng vấn cần thông tin mà người được phỏng vấn có thể cung cấp và người được phỏng vấn có thể cảm thấy hơi bối rối trước các học giả đến từ trường đại học;
- Những người bạn (ngữ liệu IT và Công thức) trong mối quan hệ sư phạm: một người đóng vai trò là người huấn luyện, người đưa ra khóa học về khoa học máy tính hoặc nấu ăn.

Đối với giả thuyết thứ hai, chúng tôi sẽ chứng minh rằng *pouvoir* là một yếu tố giảm nhẹ giúp giảm thiểu mối đe dọa đối với thể diện của người nghe và thể diện của người nói trong trường hợp bị từ chối. Từ đó cho thấy các biểu thức lịch sự thường không được sử dụng trong các phát ngôn cầu khiến với động từ *pouvoir*.

Như trong định nghĩa của động từ (Petit Larousse, 2016), *pouvoir* thể hiện khả năng, các phương tiện thể chất, vật chất, kỹ thuật, v.v.; trí tuệ, tâm lý, v.v. để làm một cái gì đó. Khi nó góp phần cấu tạo một phát ngôn cầu khiến, nó cũng thể hiện nét nghĩa này trong phát ngôn và đưa ra yêu cầu tùy theo khả năng hoặc năng lực của người nghe. Do đó, một phát ngôn cầu khiến với *pouvoir* hiếm khi có một lực quá mạnh:

(23) L: pardon vas-y

A: et donc oui là après ben tu peux mélanger d'ailleurs tu peux mettre tout de suite la levure ben nan nan après remarque

L: d'accord et?

(Ngữ liệu Công thức)

Đoạn trích (23) được lấy từ một cuộc trò chuyện giữa những người bạn, A giải thích cho L cách làm bánh sô cô la. Tất cả các bước đều được giải thích rõ ràng. Tuy nhiên, chúng ta không chắc chắn rằng những chỉ dẫn này sẽ được tuân thủ nghiêm ngặt khi L làm cái bánh này. Các chỉ dẫn được khuyến nghị mạnh mẽ bằng các giải thích kèm theo nhưng quyền lựa chọn luôn luôn thuộc về người nghe. Việc sử dụng *pouvoir* với sự lựa chọn thuộc về người nghe như vậy thường xuất hiện trong các ngữ cảnh mà những người tham thoại có mối quan hệ thân mật: ngữ liệu IT và Công thức.

Hơn nữa, việc sử dụng *pouvoir* thường dẫn đến cách diễn giải nghi vấn. Cách hiểu này trước tiên yêu cầu một câu trả lời *có/không* cho phép người nghe chọn chấp nhận hoặc từ chối tiếp tục cuộc thoại tùy theo khả năng hoặc ý chí của mình. Vì thế, việc sử dụng *pouvoir* mang lại cho người nghe quyền tự do lựa chọn vì nó thể hiện nỗ lực giảm thiểu mối đe dọa đối với thể diện của người nghe và thể diện của người nói trong trường hợp bị từ chối:

(24)ROB [ben] on peut récupérer la chaise/ là bas


BEA oui/ à part que:\

BEA j'arri:ve xx

(Ngữ liệu Doanh nghiệp nhỏ - CLAPI)

Nếu câu trả lời cho hành động của *pouvoir* là tích cực, thì hành động do động từ nguyên thể thể hiện có thể được thực hiện sau đó; nếu câu trả lời này là phủ định, hành động thứ hai sẽ không được thực hiện. Trong ví dụ (24), BEA phản ứng với hành động của *pouvoir* trước khi phản ứng với hành động cất cái ghế (*récupérer*). Mặc dù BEA muốn thực hiện hành động cất chiếc ghế nhưng BEA đã đặt ra một điều kiện nào đó (*à part que*). Ví dụ này cũng cho thấy hành động được thể hiện bởi động từ nguyên thể có thể bị từ chối một phần.

Không phải ngẫu nhiên mà 3 trong số 4 phát ngôn với *pouvoir* trong ngữ liệu Trường học có kèm theo một biểu thức lịch sự đều do các giáo viên sử dụng. Để thu hút sự chú ý của học sinh đối với hành động tương lai, đôi khi chỉ hành động cầu khiến thôi là không đủ, giáo viên sử dụng một biểu thức lịch sự nhưng nó nhấn mạnh đến việc thực hiện hành động tương lai hơn là lịch sự, sự kêu gọi ý chí của học sinh thực tế là ẩn trong sự nhấn mạnh này. Chúng ta cùng xem xét ví dụ sau:

(25)M *des petits dessins* alors on relit tous ensemble Gabriel tu pourrais suivre s'il te plaît vous allez relire tous ensemble le texte mais avant de lire le texte on rappelle que ce texte est une 

L liste

(Ngữ liệu Trường học - Gomila)

Trong buổi học đọc trên lớp, giáo viên muốn học sinh đọc lại bài khóa, cô giáo thấy Gabriel không tập trung đọc. Cô muốn em ấy quay lại làm việc. Yêu cầu được làm giảm nhẹ

đi một cách đáng kể bằng cách sử dụng *pouvoir* ở thức điều kiện, nhưng biểu thức lịch sự *s'il te plaît* lại thêm vào phát ngôn một sắc thái nhấn mạnh vào việc thực hiện hành động tương lai.

## 6. Kết luận

Động từ *pouvoir* có thể là một yếu tố giảm nhẹ lực cầu khiến của các phát ngôn ở thức mệnh lệnh hoặc động từ cầu khiến, mặt khác, nó cũng có thể được sử dụng như là một dấu hiệu nhận diện cho chính hành động này. Khi sử dụng động từ *pouvoir*, người nói muốn nhấn mạnh đến một đặc trưng của người nghe như thái độ chẳng hạn, hoặc muốn gây áp lực lên người nghe (yêu cầu, cho phép, cầu xin, v.v.).

Động từ *pouvoir* có thể thể hiện không chỉ các nét nghĩa như cho phép mà còn thể hiện các giá trị cầu khiến khác nữa như mời, đề nghị đồng ý, gợi ý, đề xuất, v.v. *Pouvoir* không đòi hỏi các điều kiện đặc biệt khi sử dụng. *Pouvoir* thể hiện khả năng thực hiện hành động yêu cầu, do người nói dự đoán trước, vì thế nó thỏa mãn ý chí của người nói yêu cầu người nghe thực hiện hành động và giảm thiểu mối đe dọa thể diện của tất cả những người tham thoại. Vì lý do này mà *pouvoir* được người bản ngữ sử dụng trong mọi ngữ cảnh, động từ này được sử dụng trong cả năm ngữ liệu của chúng tôi, tuy nhiên, tần số sử dụng rất khác nhau trong các ngữ liệu.

Sự khác biệt giữa các cách sử dụng động từ *pouvoir* trong các ngữ liệu một mặt là do sự khác nhau về mối quan hệ giữa những người tham thoại, mặt khác là do sự khác biệt về hoạt động xã hội và mục đích của cuộc thoại mà người nói tham gia trong các ngữ liệu (Nguyễn Quang (2019) xếp vào mục đề tài, nội dung và mục đích giao tiếp). Mối quan hệ giữa những người tham thoại trong các ngữ liệu phản ánh sở thích, cường độ và mức độ lịch sự hoặc thân mật khi sử dụng cầu khiến: xung hô thân mật rất phổ biến trong các ngữ liệu Công thức và IT

(những người tham gia tương tác là bạn bè, ít nhiều quen biết nhau); còn trong các ngữ liệu Phòng vấn và Doanh nghiệp nhỏ những người tham gia tương tác thường là những người xa lạ, không quen biết nhau, họ gặp nhau do nhu cầu thông tin hoặc mua và bán sản phẩm thì xung hô lịch sự phổ biến hơn.

Việc phân lớn các phát ngôn có động từ *pouvoir* được sử dụng ở ngôi thứ hai số ít và số nhiều (*tu* và *vous*) cho thấy đây là một đặc trưng của cầu khiến. *Pouvoir* ở ngôi thứ nhất số ít (*je*) thường được sử dụng để thể hiện lịch sự của người nói hoặc các hành động cầu khiến có lợi cho người nghe như đề xuất, mời, gợi ý, v.v.; nó được sử dụng nhiều trong các ngữ liệu Doanh nghiệp nhỏ và Phòng vấn mà ít được sử dụng trong ngữ liệu Trường học và không hề được sử dụng trong các ngữ liệu IT và Công thức nơi mục đích cuộc thoại là hướng dẫn hành động.

## Tài liệu tham khảo

### Tiếng Việt

- Nguyễn Minh Chính (2018). Chiến lược giảm thiểu đe dọa thể diện của hành động cầu khiến. *Ngôn ngữ và Đời sống*, 11(278), 79-89.
- Nguyễn Quang (2019). Trở lại vấn đề thể diện và lịch sự trong giao tiếp. *Tạp chí Nghiên cứu Nước ngoài*, 35(2), 1-14.

### Tiếng Anh

- Austin, J. L. (1962). *How to do things with words: The William James Lectures delivered at Harvard University in 1955*. Oxford: Clarendon.
- Dendale, P., & Tasmowski, L. (eds) (2001). *Journal of Pragmatics: Evidentiality*, 33(3), 339-464.
- Dendale, P., & Tasmowski, L. (2001). Introduction: Evidentiality and related notions. *Journal of Pragmatics*, 33(3), 339-348.
- Papafragou, A. (2006). Epistemic modality and truth conditions. *Lingua* 116, 1688-1702.
- Plungian, V. A. (2001). The place of evidentiality within the universal grammatical space. *Journal of Pragmatics*, 33(3), 349-357.
- Searle, J. R. (1990). A Classification of Illocutionary Acts. In Carbaugh, D. (ed), *Cultural Communication and Intercultural Contact* (pp. 349-372). New York / London: Psychology Press.
- Van der Auwera, J., & Plungian, V. A. (1998). Modality's semantic map. *Linguistic Typology*, 2(1), 79-124.

### Tiếng Pháp

- Arrivé, M., Gadet, F., & Galmiche, M. (1986). *La grammaire d'aujourd'hui. Guide alphabétique de linguistique française*. Paris: Flammarion.
- Benveniste, E. (1965). *Problèmes de linguistique générale I*. Paris: Gallimard.
- Barbet, C. (2012). Devoir et pouvoir, des marqueurs modaux ou évidentiels? *Langue française*, (173), 49-63.
- Coltier, D., Dendale, P., & De Brabanter, P. (éds) (2009). La notion de prise en charge: mise en perspective. *Langue française*, (162), 3-27.
- Dendale, P. (1994). Devoir épistémique, marqueur modal ou évidentiel? *Langue française*, (102), 24-40.
- Dendale, P., & De Mulder, W. (1996). Dédution ou abduction: le cas de devoir inférentiel. In Guentchéva, Z. (éd.), *L'énonciation médiatisée* (pp. 305-318). Louvain / Paris: Peeters.
- Dendale, P., & Tasmowski, L. (1994). Présentation. L'évidentialité ou le marquage des sources du savoir. *Langue française*, (102), 3-7.
- Desclés, J-P., & Guentchéva, Z. (2001). La notion d'abduction et le verbe devoir "épistémique". *Cahiers Chronos*, 8, 103-122.
- Kronning, H. (1996). *Modalité, cognition et polysémie: sémantique du verbe modal devoir*. Uppsala / Stockholm: Almqvist & Wiksell International.
- Kronning, H. (2001). Pour une tripartition des emplois du modal devoir. *Cahiers Chronos*, 8, 67-84.
- Kronning, H. (2003). Modalité et évidentialité. In Birkelund, M., Boysen, B., and Kjærsgaard, P.S. (éds), *Aspects de la modalité* (pp. 131-151). Tübingen: Max Niemeyer.
- Larrea, P. (2004). L'expression de la modalité en français et en anglais (domaine verbal). *Revue belge de philosophie et d'histoire*, 82(3), 733-763.
- Le Goffic, P. (1993). *Grammaire de la phrase française*. Paris: Hachette.
- Le Querler, N. (1996). *Typologie des modalités*. Caen: Presses universitaires de Caen.
- Le Querler, N. (2001). La place du verbe modal "pouvoir" dans une typologie des modalités. *Cahiers Chronos*, 8, 17-32.

- Nguyễn Minh Chính (2015). Les injonctifs averbaux - sans verbes conjugués: D'une approche en langue à une analyse de corpus. *Corela: Diversité des pratiques de recherche en science du langage*, HS-16. <http://corela.revues.org/3759>.
- Sueur, J-P. (1977a). Quantificateurs et modalités. *Langages*, 48, 84-99.
- Sueur, J-P. (1977b). A propos de restrictions de sélections: les infinitifs Devoir et Pouvoir. *Linguisticae Investigationes*, 1(2), 375-409.
- Sueur, J-P. (1979). Une analyse sémantique des verbes devoir et pouvoir. *Le français moderne*, 47(2), 97-120.
- Sueur, J-P. (1983). Les verbes modaux sont-ils ambigus?. Actes du Colloque *La notion sémantico - logique de modalité*. 5-7 Novembre 1981, pp.165-182.
- Vetters, C. (2004). Les verbes modaux pouvoir et devoir en français. *Revue Belge de Philologie et d'Histoire*, 82(3), 657-671.
- Vetters, C. (2007). Pouvoir sporadique est-il aléthique?. *Cahiers Chronos*, 19, 63-78.
- Vetters, C., & Barbet, C. (2006). Les emplois temporels des verbes modaux en français: le cas de devoir. *Cahiers de praxématique*, 47, 191-214.

### Ngữ liệu

- Ngữ liệu Phòng vấn - CFPP2000*: ([cfpp2000.univ-paris3.fr/](http://cfpp2000.univ-paris3.fr/)), ngữ liệu này do Branca-Rosoff, Fleury, Lefeuvre và Pires thuộc Trường Đại học Sorbonne Nouvelle - Paris 3 thực hiện.
- Ngữ liệu Doanh nghiệp nhỏ - CLAPI*: CLAPI là một cơ sở dữ liệu gồm nhiều ngữ cảnh và người tham gia khác nhau do các thành viên của nhóm ICAR thực hiện ở Lyon. Ngữ liệu mà chúng tôi sử dụng chỉ bao gồm ngữ cảnh TABACCO và ở văn phòng giám đốc.
- Ngữ liệu Trường học - Gomila*: (<http://syled.univ-paris3.fr/ressources/corpus-CDMCL2007/> Presentation.html) ngữ liệu này do Gomila thực hiện ở hai trường tiểu học tại Aix-Marseille.
- Ngữ liệu IT và Công thức*: hai ngữ liệu này do các sinh viên cũ nhân của Trường Đại học Sorbonne Nouvelle - Paris 3 thực hiện cho các bài tập của khóa học do Giáo sư Branca-Rosoff giảng dạy.

## THE VERB *POUVOIR* IN FRENCH DIRECTIVES

Nguyen Minh Chinh

*Faculty of Vietnamese Studies and Language, VNU University of Social Sciences and Humanities  
Tran Dai Nghia, Bach Khoa, Hai Ba Trung, Ha Noi, Vietnam*

**Abstract:** The article will analyse semantic and pragmatic characteristics of the verb *pouvoir* in French directive utterances, basing on the analysis of occurrences withdrawn from five different sub-corpora. This is to know how language skills are mobilized by French native speakers to satisfy the linguistic and social normative expectations in different situations. The study will use descriptive and statistical methods to clarify the grammatical and pragmatic characteristics of *pouvoir* as well as the trends of use in social situations in which speakers are involved.

*Keywords:* the verb *pouvoir*, directives, French, orality, discourse analysis, corpus analysis.